

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 3 - 2018

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Phương Nhi**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Trần Hiếu**

Ông **Hồ Hoàng Diệu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hương**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2018/TLST-HNGĐ ngày 12/02/2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 38/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/3/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mộng Đ**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp Đ, xã B, huyện T, thành phố Cần Thơ (*có mặt*)

- Bị đơn: Ông **Lee C**, sinh năm 1980

Địa chỉ: # 1421 Songcheon-ri, Jangsu-eup, Jangsu-gun, Jeollabuk-do, Hàn Quốc (*vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mộng Đ trình bày và yêu cầu: Vào năm 2006 bà có quen biết, tìm hiểu và quyết định tiến tới hôn nhân với ông Lee C, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ số vào sổ 766 ngày 09/6/2006.

Khoảng 01 tháng sau chồng bà có bảo lãnh bà sang Hàn Quốc sinh sống, được nửa tháng chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng ngôn ngữ, sau đó bà trở về nước đến nay không còn liên lạc. Bà nhận thấy hôn nhân của bà và ông Lee C không còn tồn tại.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: được ly hôn với ông Lee C.
- Về con chung: không có, không yêu cầu giải quyết
- Về tài sản chung và nợ chung: đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện. Về phần con hiện nay chị có 02 cháu là Phan Quốc Tr (nam), sinh ngày 05/7/2008 và Nguyễn Thị Mai D(nữ), sinh ngày 28/11/2010, tuy nhiên bà Đ trình bày đây không phải là con chung với ông Lee C.

Phía bị đơn vắng mặt và không cung cấp thêm nội dung hay chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra lại chứng cứ, lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Mộng Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lee C là người quốc tịch Hàn Quốc; quan hệ hôn nhân giữa hai người có đăng ký kết hôn, được Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận kết hôn vào sổ số 766, ngày 09/6/2006 nên hôn nhân của ông bà được công nhận và hợp pháp, nay nguyên đơn có yêu cầu ly hôn đây là Tranh chấp hôn nhân có yếu tố nước ngoài nên việc Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Bản sao nội dung xóa tên đã được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 18/9/2017 thể hiện ông Lee C và bà Đ đã thỏa thuận ly hôn vào ngày 25 tháng 7 năm 2006 tại Hàn Quốc, nên việc Tòa án giải quyết vắng mặt ông Lee C là đúng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp, sau khi kết hôn ông Lee C có bảo lãnh nguyên đơn sang Hàn Quốc chung sống được nửa tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ngôn ngữ, quan điểm sống và phong tục tập quán nên khó hòa hợp. Mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được, bà Đ trở về Việt Nam sinh sống, còn ông Lee C thì ở lại Hàn Quốc đến nay.

Ông Lee Changgae đã làm thủ tục ghi chú việc ly hôn tại Hàn Quốc còn bà Đ thì mới làm thủ tục ly hôn tại Việt Nam, do hôn nhân chỉ còn tồn tại về mặt pháp lý, không thể hàn gắn lại được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Mộng Đ là có căn cứ và đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về phần con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng sau khi bà Đ về Việt Nam vào tháng 6/2006, đến tháng 7/2006 ông Lee Changgae đã đăng ký kết hôn với người khác. Đối chiếu với lời trình bày, giấy khai sinh của cháu Phan Quốc Tr (nam), sinh ngày 05/7/2008 và cháu Nguyễn Thị Mai D(nữ), sinh ngày 28/11/2010 và theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người

vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân”. Xét thấy giữa ông, bà đã ly thân khoảng 02 năm sau bà Đ mới sinh cháu Tr và căn cứ vào Bản sao nội dung xóa tên đã được hợp pháp hóa lãnh sự cũng không thể hiện ông Lee C và bà Đ có con chung. Do đó, Hội đồng xét xử cũng không đặt ra xem xét, giải quyết đối với phần con. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 121 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Mộng Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Mộng Đ được ly hôn với ông Lee C.

- Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Mộng Đ phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 001045 ngày 02/02/2018 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

- Về quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thị Mộng Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Lee C có quyền kháng cáo trong hạn 01 (*một*) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- Cục THADS TPCT;
- UBND H. Huyện T;
- Lưu (HS – 2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Võ Phương Nhi